|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GDĐT ĐẠI LỘC****TRƯỜNG TH&THCS ĐẠI TÂN**  | **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2** **NĂM HỌC 2022-2023****Môn: KHTN – Lớp 7****Thời gian: 90 phút**  *(Không kể thời gian giao đề)* |

## A.Ma trận

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì II (hết tuần học thứ 34), khi kết thúc nội dung bài 42. Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất.*

**- Thời gian làm bài:**90 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, gồm 16 câu hỏi ở mức độ nhận biết 8 câu, thông hiểu 4 câu, vận dụng 4 câu.

- Phần tự luận: 6,0 điểm(*Nhận biết: 2,0 điểm;* *Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 1,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Điểm số** |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |  |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |  |
| 4.Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (3 tiết sau) |   | **1****(0,25)** |  |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| 5. Phân tử; đơn chất; hợp chất  |   |  |  |  | 1**(0,5)** |  |  |  |  |  | 0,50 |
| 6. Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị)  | 1 **(1,0)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,0 |
| 7. Hoá trị; công thức hoá học  |   | **1****(0,25)** |  | **1****(0,25)** |  | **1****(0,25)** |  |  |  |  | 0,75 |
| 18. Nam châm |  | **1****(0,25)** | 1**(1,0)** | **1****(0,25)** |  |  |  |  |  |  | 1,5 |
| 19. Từ trường |  | **1****(0,25)** |  |  |  | **1****(0,25)** |  |  |  |  | 0,5 |
| 20. ảnh của vật tạo bởi gương phẳng |  |  |  |  | 1**(0,5)** |  |  |  |  |  | 0,5 |
| 33. Cảm ứng ở sinh vật và tập tính ở động vật |  | **1****(0,25)** |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| 34. Vận dụng hiện tượng cảm ứng ở sinh vật vào thực tiễn. |  |  |  |  |  | **1****(0,25)** |  |  |  | 1 | 0,25 |
| 35. Thực hành: Cảm ứng ở sinh vật |  |  |  | **1****(0,25)** |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| 36. Khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật |  | **1****(0,25)** |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật và thực tiễn |  | **1****(0,25)** |  | **1****(0,25)** |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| 38. Thực hành: Quan sát, mô tả sự sinh trưởng và phát triển ở một số sinh vật |  |  |  |  |  | **1****(0,25)** |  |  |  | 1 | 0,25 |
| 39. Sinh sản vô tính ở sinh vật | **1****(1,0)** | **1****(0,25)** |  |  |  |  | **1****(1,0)** |  | 2 | 1 | 2,25 |
| 40. Sinh sản hữu tính ở sinh vật |  |  | 1**(1,0)** |  |  |  |  |  | 1 |  | 1,0 |
| 41. Một số yếu tố ảnh hưởng và điều hòa, điều khiển sinh sản ở sinh vật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 42. Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số câu** | **2** | **8** | **2** | **4** | **2** | **4** | **1** | **0** | **7** | 16 | 10,00 |
| **Điểm số** | **2,0** | **2,0** | **2,0** | **1,0** | **1,0** | **1,0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

**B. Bảng đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số ý) | TN(Số câu) |
|  ***Chương 1. Nguyên tử - Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (15 tiết)*** |  |  |  |  |
| Bài 4. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học  | **Nhận biết** | – Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. – Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì.  |  | **1** |  | C1 |
| **Thông hiểu** | – Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. |  |  |  |  |
| ***Chương 2. Phân tử - Liên kết hóa học (13 tiết)*** |
| Bài 5. Phân tử; đơn chất; hợp chất | **Nhận biết** | Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất.  |  |  |  |  |
|  | **Thông hiểu** | Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | – Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. | **1** |  |  |  |
| **Nhận biết** | Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất.  |  |  |  |  |
| Bài 6. Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị)  | **Nhận biết** | – Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….). – Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…).  | **1** |  | C17 |  |
| **Thông hiểu** | – Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị. |  |  |  |  |
| Bài 7. Hoá trị; công thức hoá học | **Nhận biết** | – Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. – Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học.  |  | 1 |  | C3 |
| **Thông hiểu** | – Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng.  |  | 1 |  | C2 |
| **Vận dụng bậc thấp** | – Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất.  |  | 1 |  | C4 |
| **Vận dụng bậc cao** | – Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. |  |  |  |  |
| ***Chương 6. Từ (10 tiết)*** |
| Bài 18. Nam châm | **Nhận biết** | - Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm.- Nêu được sự tương tác giữa các từ cực của hai nam châm. |  | 1 |  | C6 |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được hiện tượng chứng tỏ nam châm vĩnh cửu có từ tính.- Mô tả đư­ợc cấu tạo và hoạt động của la bàn. | 1 | 1 | C20 | C5 |
| **Vận dụng** | - Tiến hành thí nghiệm để nêu được:+ Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;+ Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm).- Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. |  |  |  |  |
| Bài 19. Từ trường | **Nhận biết** | - Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường.- Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm.- Nêu được khái niệm đường sức từ.- Dựa vào ảnh (hoặc hình vẽ, đoạn phim khoa học) khẳng định được Trái Đất có từ trường.- Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau. |  | 1 |  | C7 |
| **Thông hiểu** | – Phân tích ví dụ cụ thể để rút ra được: công có giá trị bằng lực nhân với quãng đường dịch chuyển theo hướng của lực, công suất là tốc độ thực hiện công. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | - Tiến hành thí nghiệm để nêu được:+ Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;+ Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm).- Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. |  | 1 |  | C8 |
| Bài 20. ảnh của vật tạo bởi gương phẳng | **Vận dụng** | Vận dụng được tính chất cuả ảnh tạo bởi gương phẳng để tính khoảng cách từ vật đến gương khi biết khoảng cách từ vật đến ảnh | 1 |  | C19 |  |
| **Vận dụng cao** |  |  |  |  |  |
| ***Chương 8. Cảm ứng ở sinh vật (5 tiết)*** |
| Bài 33. Cảm ứng ở sinh vật và tập tính ở động vật | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật. – Phát biểu được khái niệm tập tính ở động vật; – Nêu được vai trò cảm ứng đối với sinh vật.– Nêu được vai trò của tập tính đối với động vật. |  | 1 |  | C9 |
| **Vận dụng**  | – Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật).– Lấy được ví dụ minh hoạ về tập tính ở động vật. |  |  |  |  |
| Bài 34: Vận dụng hiện tượng cảm ứng ở sinh vật vào thực tiễn | **Vận dụng**  | – Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt). |  | 1 |  | C10 |
| Bài 35: Thực hành: cảm ứng ở sinh vật | **Thông hiểu** | – Trình bày được cách làm thí nghiệm chứng minh tính cảm ứng ở thực vật (ví dụ hướng sáng, hướng nước, hướng tiếp xúc). |  | 1 |  | C11 |
| **Vận dụng cao** | Thực hành: quan sát, ghi chép và trình bày được kết quả quan sát một số tập tính của động vật. |  |  |  |  |
| ***Chương 9: Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (7 tiết)*** |
| Bài 36. Khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật | **Nhận biết** | - Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.- Nêu được các mô phân sinh ở thực vật hai lá mầm |  | 1 |  | C15 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển.– Chỉ ra được mô phân sinh trên sơ đồ cắt ngang thân cây Hai lá mầm và trình bày được chức năng của mô phân sinh làm cây lớn lên.– Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật (một ví dụ về thực vật và một ví dụ về động vật), trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó. |  |  |  |  |
| Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật và thực tiễn | **Nhận biết** | - Nêu được các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của sinh vật (nhân tố nhiệt độ, ánh sáng, nước, dinh dưỡng). |  | 1 |  | C16 |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được một số ứng dụng sinh trưởng và phát triển trong thực tiễn (ví dụ điều hoà sinh trưởng và phát triển ở sinh vật bằng sử dụng chất kính thích hoặc điều khiển yếu tố môi trường). |  | 1 |  | C12 |
| **Vận dụng** | – Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi). |  |  |  |  |
| Bài 38. Thực hành: Quan sát, mô tả sự sinh trưởng và phát triển ở một số sinh vật | **Vận dụng** | – Thực hành quan sát và mô tả được sự sinh trưởng, phát triển ở một số thực vật, động vật.- Tiến hành được thí nghiệm chứng minh cây có sự sinh trưởng. |  | 1 |  | C13 |
| ***Chương 10. Sinh sản ở sinh vật (10 tiết)*** |
| Bài 39. Sinh sản vô tính ở sinh vật | **Nhận biết** | - Phát biểu được khái niệm sinh sản ở sinh vật.- Nêu được khái niệm sinh sản vô tính ở sinh vật.– Nêu được vai trò của sinh sản vô tính trong thực tiễn. | **1** | 1 | C21 | C14 |
| **Thông hiểu** | – Dựa vào hình ảnh hoặc mẫu vật, phân biệt được các hình thức sinh sản sinh dưỡng ở thực vật. Lấy được ví dụ minh hoạ.– Dựa vào hình ảnh, phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Trình bày được các ứng dụng của sinh sản vô tính vào thực tiễn (nhân giống vô tính cây, nuôi cấy mô). | **1** |  | C23 |  |
| Bài 40. Sinh sản hữu tính ở sinh vật | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm sinh sản hữu tính ở sinh vật. – Nêu được vai trò của sinh sản hữu tính. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính.– Dựa vào sơ đồ mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật:+ Mô tả được các bộ phận của hoa lưỡng tính, phân biệt với hoa đơn tính.+ Mô tả được thụ phấn; thụ tinh và lớn lên của quả.– Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) mô tả được khái quát quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở động vật đẻ con và đẻ trứng). | **1** |  | C22 |  |
| **Vận dụng** | - Nêu được một số ứng dụng của sinh sản hữu tính trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| Bài 41. Một số yếu tố ảnh hưởng và điều hòa, điều khiển sinh sản ở sinh vật | **Nhận biết** | – Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính). |  |  |  |  |
| Bài 42. Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất | **Vận dụng cao** | Dựa vào sơ đồ mối quan hệ giữa tế bào với cơ thể và môi trường (tế bào – cơ thể – môi trường và sơ đồ quan hệ giữa các hoạt động sống: trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng – sinh trưởng, phát triển – cảm ứng – sinh sản) chứng minh cơ thể sinh vật là một thể thống nhất. |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GDĐT ĐẠI LỘC****TRƯỜNG TH&THCS ĐẠI TÂN****ĐỀ CHÍNH THỨC***(Đề gồm có 03 trang)* | **KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2022-2023****Môn: KHTN – Lớp 7****Thời gian: 90 phút**  *(Không kể thời gian giao đề)* |

**I. Trắc nghiệm:**

**Câu 1.** Hướng đi của các nguyên tố trong một chu kì là

 A. từ trên xuống dưới. B. từ dưới lên trên.

 C. từ trái sang phải. D. Từ phải sang trái.

##### Câu 2.Hoa trị của S trong công thức H2S là

A. I B. II C. III D. IV

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng?

A. Công thức hoá học cho biết số nguyên tử của các nguyên tố có trong phân tử của chất.

B. Công thức hoá học cho biết các nguyên tố tạo nên chất.

C. Công thức hoá học cho ta biết được khối lượng phân tử của chất.

D. Công thức hoá học cho biết được trật tự liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử.

**Câu 4.** Thành phần phần trăm về khối lượng của nguyên tố Na trong hợp chất NaCl là

 A. 39,3%. B. 33,9%. C. 3,99%. D. 3,93%.

**Câu 5.** Một thanh nam châm bị gãy làm hai thì

A. Một nửa là cực Bắc, một nửa là cực Nam.

B. Cả hai nửa đều mất từ tính.

C. Mỗi nửa đều là một nam châm co hai cực Bắc – Nam.

D. Mỗi nửa đều là một nam châm và cực của mỗi nửa ở chỗ đứt gãy cùng tên.

**Câu 6.** Trái Đất là một nam châm khổng lồ vì

A. Trái Đất hút mọi vật về phía nó.

B. Kim của la bàn đặt trên mặt đất luôn chỉ theo hướng Bắc – Nam.

C. Trái Đất có các cực Bắc và cực Nam.

D. Ở Trái Đất có nhiều quặng sắt.

**Câu 7.** Từ trường của Trái Đất mạnh nhất ở những vùng nào?

A. Ở vùng xích đạo. B. Chỉ ở vùng Bắc Cực.

C. Chỉ ở vùng Nam Cực. D. Ở vùng Bắc Cực và Nam Cực.

**Câu 8.** Lực từ xuất hiện trong những trường hợp nào sau đây ?

A. Đặt 2 nam châm gần nhau

B. Đặt 1 nam châm gần thanh sắt

C. Đặt 1 kim nam châm lại gần một dây dẫn có dòng điện chạy qua

D. Cả 3 trường hợp A, B, C

**Câu 9.** Tập tính bẩm sinh là những tập tính

A. sinh ra đã có, được thừa hưởng từ bố mẹ, chỉ có ở cá thể đó.

B. sinh ra đã có, được thừa hưởng từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

C. học được trong đời sống, không được thừa hưởng từ bố mẹ, chỉ có ở cá thể đó.

D. học được trong đời sống, không được thừa hưởng từ bố mẹ, đặc trưng cho loài.

**Câu 10.** Việc làm nào sau đây ứng dụng hiện tượng cảm ứng vào sản xuất?

A. Nước giúp bề mặt niêm mạc ẩm ướt.

B. Xới đất, vun gốc cho cây trồng

C. Huấn luyện chó chăn cừu

D. Vệ sinh chuồng trại cho vật nuôi hằng ngày

**Câu 11:** Sắp xếp các bước tiến hành thí nghiệm chứng minh tính hướng sáng của cây.

****

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| a | b | c |

**Thí nghiệm chứng minh tính hướng sáng của cây**

Chuẩn bị: 2 chậu đất trổng cây giống nhau; 2 hộp carton không đáy, một hộp khoét lỗ phía trên, hộp còn lại khoét phía bên cạnh.

1. Úp lên mỗi chậu cây một hộp carton, đặt trong môi trường ánh sáng tự nhiên (Hình b).

2. Gieo hạt đỗ vào trong đất, tưới nước đủ ầm và đợi cho đến khi hạt nảy mầm (Hình a).

3. Sau khoảng từ 3 đến 5 ngày, nhấc hộp carton ra khỏi các chậu cây, quan sát hướng của thân cây (Hình c).

A. 1->2->3 B. 3->2->1 C. 2->1->3 D. 1->3->2

 **Câu 12.** Tắm nắng vào lúc sáng sớm hay chiều tối ( ánh sáng yếu) có lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của trẻ nhỏ vì tia tử ngoại làm cho tiền vitamin D biến thành vitamin D có vai trò:

A. chuyển hóa photpho để hình thành xương

B. chuyển hóa Ca để hình thành xương

C. cung cấp vitamin D tham gia cấu tạo xương

D. oxi hóa để hình thành xương

**Câu 13.** Thông qua hoạt động gieo hạt và theo dõi sự biến đổi của cây từ giai đoạn hạt đến cây trưởng thành, em hãy cho biết biểu hiện nào là quá trình sinh trưởng?

1. Sự nảy mầm. 2. Thân dài ra. 3. Số lượng lá tăng thêm. 4. Lá to lên.

A. (1) và (2).    B. (1) và (3). C. (2) và (3).     D. (2) và (4).

**Câu 14.** Sinh sản là:

A. hình thức cần có sự tham gia của 2 cá thể.

B. quá trình tạo ra những cá thể mới, đảm bảo sự phát triển liên tục của loài.

C. hình thức giúp sinh vật tồn tại.

D. Có sự kết hợp giữa trứng và tinh trùng.

**Câu 15.** Sinh trưởng ở sinh vật là:

A. quá trình tăng lên về kích thước và khối lượng của cơ thể do tăng lên về kích thước và số lượng tế bào.

B. quá trình tăng lên về kích thước và khối lượng cơ thể do tăng lên về kích thước và số lượng mô.

C. quá trình tăng lên kích thước cơ thể do tăng lên về kích thước tế bào và mô.

D. quá trình tăng lên kích thước cơ thể do tăng lên về kích thước và sự phân hoá tế bào

|  |
| --- |
| **Câu 16.** Các nhân tố chủ yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở sinh vật là:A. Ánh sáng, nhiệt độ, nước, chất dinh dưỡng.B. Ánh sáng, hormone kích thích, nhiệt độ.C. Nhiệt độ, độ ẩm, giống cây.D. Nước, chất dinh dưỡng, đất.**II. Tự luận: (6,0 điểm)****Câu 17. (1,0 điểm)**Điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống: a. Nguyên tử … (1) … có lớp electron ngoài cùng bền vững. b. Nguyên tử của các nguyên tố khác có thể đạt được lớp electron ngoài cùng của khí hiếm bằng cách tạo thành … (2) …c. Liên kết … (3) … là liên kết được hình thành bởi lực hút giữa các ion mang điện tích trái dấu.d. Liên kết … (4) … được tạo nên do sự dùng chung một hay nhiều cặp electron.**Câu 18. (0,5 điểm)** Tính khối lượng phân tử của các chất sau:1. Khí oxygen gồm 2O.
2. Khí carbon dioxide gồm 1C, 2O.

**Câu 19.** **(0,5 điểm** Một vật đặt trước gương cho ảnh ảo cách vật 30 cm. Tính khoảng cách từ vật đến gương phẳng. **Câu 20 (1,0 điểm).** **).** a/ Nêu quy ước chiều của đường sức từ trường của nam châm b/ Hãy vẽ và xác định chiều đường sức từ của nam châm thẳng. **Câu 21**. **(1,0 điểm)** Sinh sản vô tính là gì? Nêu vai trò của sinh sản vô tính ở sinh vật trong đời sống và sản xuất.**Câu 22**. **(1,0 điểm)** Phân biệt hoa đơn tính và hoa lưỡng tính. Lấy ví dụ về hoa đơn tính và hoa lưỡng tính.**Câu 23**. **(1,0 điểm)** Tại sao khi ghép cành phải buộc cành vào gốc ghép? Kể tên một số loài cây ở địa phương em được trồng và nhân giống bằng phương pháp nhân giống vô tính? |
| **PHÒNG GDĐT ĐẠI LỘC****TRƯỜNG TH&THCS ĐẠI TÂN**ĐỀ CHÍNH THỨC | **ĐÁP ÁN KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2022-2023****Môn: KHTN – Lớp 7****Thời gian: 90 phút**   |

1. **Trắc nghiệm:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| ĐA | C | B | D | A | C | B | D | D | B | C | C | B | D | B | A | A |

**II. Tự luận:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Biểu điểm** |
| **17** | (1) khí hiếm | **0,25 đ** |
| (2) liên kết hóa học  | **0,25 đ** |
| (3) ion | **0,25 đ** |
| (4) cộng hóa trị | **0,25 đ** |
| **18** | a) Khối lượng phân tử của khí oxygen:2.16=32 (amu) | **0,25 đ** |
| b) Khối lượng phân tử của khí carbon dioxide:12+2.16 = 44 (amu) | **0,25 đ** |
| **19** | 30: 2 = 15 cm | **0,5 đ** |
| **20** |   | **1 đ** |
| **21** | - Sinh sản vô tính là hình thức sinh sản không có sự kết hợp của giao tử đực và giao tử cái, cơ thể con được hình thành từ một phần của cơ thể mẹ- Sinh sản vô tính có vai trò quan trọng trong đời sống và sản xuất: duy trì những tính trạng tốt ở sinh vật phục vụ cho con người; tạo giống cây sạch bệnh; khôi phục các giống quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; nhân nhanh giống cây, hạ giá thành, nâng cao hiệu quả kinh tế.  | **0,5 đ****0,5 đ** |
| **22** |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoa đơn tính** | **Hoa lưỡng tính** |
| Hoa đơn tính: chỉ có nhị (tạo ra giao tử đực)là hoa đực hoặc chỉ có nhụy (tạo ra giao tử cái) là hoa cái. | Hoa lưỡng tính: có đủ nhị (tạo ra giao tử đực) và nhụy (tạo ra giao tử cái). |
| VD: Hoa dưa chuột, hoa bí | Hoa cải, hoa bưởi |
| * Tùy ví dụ của học sinh, nếu đúng GV linh hoạt chấm điểm.
 |

 | **0,5 đ****0,5 đ** |
| **23** | - Khi ghép cành phải buộc chặt cành ghép vào gốc ghép vì: Buộc chặt cành ghép vào gốc ghép để mô dẫn (mạch gỗ và mạch rây) của cành ghép và gốc ghép dễ nối liền với nhau, đảm bảo thông suốt cho dòng nước, chất dinh dưỡng đi từ gốc ghép đến cành ghép một cách dễ dàng.- Một số loài cây ở địa phương em được trồng và nhân giống bằng phương pháp nhân giống vô tính:+ Giâm cành: Rau lang, hoa giấy, hoa hồng,…+ Chiết cành: chanh, cam, bưởi,…+ Ghép cây: hoa hồng,… | **0,5 đ****0,5 đ** |